

SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM: PHÂN TÍCH, NHẬN ĐỊNH VÀ KHUYẾN NGHỊ

Lê Quốc Phương*

1. Mở đầu

Kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới đến nay, thương mại quốc tế Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc. Từ chỗ chủ yếu buôn bán với một số nước trong khối SEV, đến nay Việt Nam đã có quan hệ thương mại với gần 200 nước trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ chưa đầy 800 triệu USD năm 1986 lên 48 tỷ USD năm 2007 (gần bằng 70% GDP) và dự kiến năm 2008 sẽ đạt khoảng 64 tỷ USD¹. Việt Nam đã gia nhập nhiều tổ chức kinh tế - thương mại khu vực và thế giới như AFTA, APEC, WTO; ký Hiệp định Thương mại song phương (BTA) với Mỹ và nhiều nước khác và đã thực hiện các cam kết của mình đối với các tổ chức và hiệp định đó.

Đạt được những thành tích đó là do đường lối tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trong tiến trình hội nhập, chúng ta đã dựa vào và phát huy lợi thế so sánh của đất nước. Song để một nước còn ở trình độ phát triển thấp như Việt Nam có thể hội nhập thành công, điều quan trọng là không chỉ tiếp tục phát huy những lợi thế so sánh hiện có, mà đồng thời có định hướng chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh một cách thích hợp.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng công cụ định lượng là chỉ số lợi thế so sánh biểu lộ RCA để phân tích cơ cấu lợi thế so sánh của nước ta và quá trình chuyển dịch cơ cấu đó qua các thời kỳ từ khi bắt đầu đổi mới đến nay. Trên cơ sở phân tích đó, tác giả nêu lên các khuyến nghị chính sách nhằm

chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh theo hướng có lợi. Nghiên cứu này là sự tiếp nối và mở rộng kết quả của các nghiên cứu mà tác giả đã thực hiện trước đây, như Lê Quốc Phương và cộng sự (1997) và Lê Quốc Phương (2002).

2. Lợi thế so sánh và phương pháp đánh giá

2.1 Khái niệm “lợi thế so sánh”

Để giải đáp câu hỏi “Vì sao các nước buôn bán với nhau và họ được lợi gì khi buôn bán?” trong bối cảnh thương mại giữa các quốc gia ngày càng phát triển mạnh mẽ, Ricardo (1817) đưa ra khái niệm “lợi thế so sánh” (*comparative advantage*). Đây là khái niệm để chỉ khả năng của một nước sản xuất ra sản phẩm nào đó với chi phí thấp hơn nếu như sản xuất các sản phẩm khác. Quy luật mà Ricardo rút ra là, khi mỗi nước chuyên môn hóa vào sản xuất sản phẩm nước đó có lợi thế so sánh, tổng sản lượng của mỗi sản phẩm trên thế giới sẽ gia tăng, kết quả là tất cả các nước đều được lợi. Như vậy lợi thế so sánh chính là cơ sở để các nước buôn bán với nhau. Ý nghĩa to lớn của lý thuyết Ricardo - được xem là một trong những lý thuyết quan trọng nhất trong kinh tế học - là nó nhận định rằng ngay cả khi một nước không có lợi thế tuyệt đối đối với bất kỳ sản phẩm nào,

* Lê Quốc Phương, Tiến sĩ kinh tế, Phó Trưởng Ban Phân tích và Dự báo Vi mô, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia.

nước đó vẫn được lợi nếu tập trung sản xuất các sản phẩm có lợi thế so sánh và trao đổi với nước khác.

Tuy nhiên, lý thuyết Ricardo có nhược điểm là đánh giá lợi thế so sánh chỉ dựa trên một yếu tố đầu vào là lao động, trong khi trên thực tế, lợi thế so sánh còn phụ thuộc nhiều yếu tố đầu vào khác. Herscher và Ohlin (1919) đã tiếp tục phát triển lý thuyết Ricardo thành lý thuyết “lợi thế so sánh dựa trên lượng sở hữu các yếu tố đầu vào” (*factor endowment*) như lao động, vốn, tài nguyên và công nghệ. Theo Herscher-Ohlin, các nước sở hữu các yếu tố đầu vào khác nhau. Có nước nhiều lao động, có nước nhiều đất đai, có nước có trình độ công nghệ tiên tiến. Mặt khác, mỗi sản phẩm có mức độ sử dụng các yếu tố đầu vào khác nhau. Có sản phẩm sử dụng nhiều lao động, có sản phẩm sử dụng nhiều đất đai, có sản phẩm đòi hỏi trình độ công nghệ hiện đại

Nhận định chính của Herscher-Ohlin là lợi thế so sánh của một nước phụ thuộc vào cường độ các yếu tố đầu vào nước đó sở hữu. Một nước dồi dào lao động thường có lợi thế so sánh đối với các sản phẩm sử dụng nhiều lao động. Một nước khác dồi dào đất đai thường có lợi thế so sánh đối với các sản phẩm sử dụng nhiều đất đai. Đó là nguyên nhân tại sao các nước dư thừa nhân lực (Trung Quốc, Ấn Độ) xuất khẩu hàng dệt may, giày dép và các sản phẩm sử dụng nhiều lao động. Còn các nước dồi dào đất đai (Argentina, Australia, Canada) xuất khẩu thịt, bột mì, gỗ và các sản phẩm sử dụng nhiều đất đai.

2.2 Đánh giá lợi thế so sánh bằng chỉ số RCA

Theo lý thuyết Herscher-Ohlin, để đánh giá lợi thế so sánh của một nước thì cần đo cường độ tất cả các yếu tố đầu vào nước đó sở hữu. Đây là một việc phức tạp hầu như không thể thực hiện được. Để giải quyết bài toán này, Balassa (1965) đề xuất một phương pháp khá đơn giản, dựa trên chính lập luận của lý thuyết lợi thế so sánh là các

sản phẩm xuất khẩu chủ lực của một nước thường là các sản phẩm nước đó có lợi thế so sánh. Nói cách khác, lợi thế so sánh của một nước được “biểu lộ” qua cơ cấu xuất khẩu. Từ đó, Balassa đưa ra chỉ số lợi thế so sánh biểu lộ RCA (*revealed comparative advantage*) để đo lường lợi thế so sánh theo số liệu xuất khẩu như sau:

$$RCAX_{ik} = \frac{(X_{ik} / X_i)}{(X_{wk} / X_w)} \quad (1)$$

(Trong đó: $RCAX_{ik}$ = chỉ số lợi thế so sánh biểu lộ trong xuất khẩu của nước i đối với sản phẩm k; X_{ik} = kim ngạch xuất khẩu sản phẩm k của nước i; X_i = tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i; X_{wk} = kim ngạch xuất khẩu sản phẩm k toàn cầu; X_w = tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu).

Công thức (1) cho thấy là lợi thế so sánh của một nước đối với một sản phẩm k xét trong khung cảnh toàn cầu được đánh giá bằng cách so tỷ trọng sản phẩm này trong tổng xuất khẩu của nước đó với tỷ trọng sản phẩm này trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu. Như vậy:

- $RCAX_{ik} > 1$ thể hiện nước i có lợi thế so sánh đối với sản phẩm k, vì xuất khẩu sản phẩm này với cường độ trên mức trung bình thế giới.

- $RCAX_{ik} < 1$ cho thấy nước này không có lợi thế so sánh đối với sản phẩm k, vì xuất khẩu sản phẩm này dưới mức trung bình thế giới.

2.3 Số liệu dùng để phân tích

Chỉ số RCA dùng để phân tích lợi thế so sánh trong bài này được tính toán từ số liệu thống kê thương mại quốc tế phân theo hàng hoá theo Tiêu chuẩn phân loại thương mại quốc tế SITC (*Standard International Trade Classification*) do Cơ quan Thống kê Liên Hiệp quốc (*United Nations Statistical Office - UNSO*) xây dựng và sử dụng từ năm 1962. Phiên bản mới nhất đang được sử dụng hiện

nay là phiên bản 3. Tiêu chuẩn SITC phân hàng hoá theo 5 mức, từ mức thô nhất là 1 chữ số phân toàn bộ hàng hoá thương mại quốc tế thành 10 cụm sản phẩm (Section), đến mức chi tiết nhất là 5 chữ số với hàng nghìn mục sản phẩm (Item).

Để phân tích lợi thế so sánh của Việt Nam, tác giả sử dụng 2 mức phân loại là mức 1 chữ số và mức 3 chữ số. Mức 1 chữ số cho ta bức tranh tổng quát về cơ cấu lợi thế so sánh theo 10 cụm sản phẩm. Song mức này rất thô nên không cho phép đánh giá một cách chi tiết. Để có bức tranh chi tiết hơn, mức phân loại 3 chữ số được sử dụng vì 2 lý do sau. Thứ nhất, mức này tránh được sự phức tạp của các mức 4 chữ số và 5 chữ số (có hàng nghìn mục sản phẩm). Thứ hai, mức này đủ chi tiết để đánh giá lợi thế so sánh của Việt Nam, vì ở mức này nhiều mục hàng hoá là các sản phẩm độc lập, trong đó có các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như gạo, cà phê, chè, dầu thô.

3. Cơ cấu lợi thế so sánh và sự chuyển dịch qua các thời kỳ

3.1 Cơ cấu lợi thế so sánh

Để phân tích sự chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh qua các thời kỳ kể từ khi bắt đầu đổi mới đến nay, tác giả lựa chọn 3 mốc thời gian tiêu biểu là:

- Năm 1991: đại diện cho thời kỳ mới bắt đầu cải cách kinh tế.
- Năm 1996: đại diện cho thời kỳ giữa thập niên 1990, khi kinh tế Việt Nam phát triển khá nhanh, trước khi bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997.
- Năm 2005: đại diện cho thời kỳ phát triển gần đây.

a. Đánh giá tổng quát (mức SITC 1 chữ số)

Chỉ số RCA của Việt Nam ở mức SITC 1 chữ số tại 3 thời điểm (Bảng 1) cho thấy bức tranh tổng quát về lợi thế so sánh từ khi bắt đầu đổi mới đến nay.

Bảng 1. Lợi thế so sánh của Việt Nam (chỉ số RCA ở mức SITC 1 chữ số)

Cụm hàng hoá (SITC 1 chữ số)	Chỉ số Năm 1991	RCA Năm 1996	Năm 2005
Cụm 0 - Thực phẩm, động vật tươi sống	4,3	3,5	3,6
Cụm 1 - Giải khát, thuốc lá	0,1	0,1	0,6
Cụm 2 - Nguyên liệu thô (trừ nhiên liệu)	4,7	1,1	1,1
Cụm 3 - Nhiên liệu	3,4	2,5	2,2
Cụm 4 - Dầu, mỡ động thực vật	0,2	1,6	0,1
Cụm 5 - Hoá chất	0,03	0,1	0,2
Cụm 6 - Hàng chế tác	0,3	0,4	0,5
Cụm 7 - Máy móc, thiết bị vận tải	0,01	0,1	0,3
Cụm 8 - Hàng chế tác hỗn hợp	0,8	3,0	2,9
Cụm 9 - Hàng hoá không phân loại được	0,1	0,1	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thương mại quốc tế của Cơ quan Thống kê Liên hiệp quốc

Chỉ số RCA cho thấy vào năm 1991 (năm đại diện cho thời kỳ đầu đổi mới), lợi thế so sánh của nước ta chủ yếu dựa trên nông sản, khoáng sản, nguyên liệu thô là: Cụm 0 - Thực phẩm động vật tươi sống ($RCA=4,3$); Cụm 2 - Nguyên liệu thô ($RCA=4,7$); Cụm 3 - Nhiên liệu, chủ yếu là dầu thô ($RCA=3,4$).

Trong khi đó nước ta chưa có lợi thế so sánh ($RCA<1$) đối với các sản phẩm khác (hầu hết là công nghiệp) là: Cụm 1 - Giải khát/thuốc lá ($RCA=0,1$); Cụm 4 - Dầu, mỡ động/thực vật ($RCA=0,2$); Cụm 5 - Hoá chất ($RCA=0,03$); Cụm 6 - Hàng chế tác ($RCA=0,3$); Cụm 7 - Máy móc, thiết bị vận tải ($RCA=0,01$); Cụm 8 - Hàng chế tác hỗn hợp ($RCA=0,8$).

Đó là do trong thời kỳ đầu đổi mới, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào nông nghiệp và khai thác khoáng sản. Do đó, cơ cấu lợi thế so sánh của nước ta cũng dựa chủ yếu vào các mặt hàng này. Trong khi đó, các ngành công nghiệp của nước ta còn rất non yếu, hầu như chưa xuất khẩu được, do vậy cũng chưa thể hiện được lợi thế so sánh.

Tuy nhiên, chỉ đến năm 1996 (đại diện cho thời kỳ giữa thập niên 1990), tình hình đã thay đổi:

- Hàng chế tác hỗn hợp (Cụm 8), chủ yếu là sản phẩm của ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động (dệt may, giày dép) đã vươn lên trở thành có lợi thế so sánh ($RCA=3,0$).

- Mặc dù vậy, các cụm nông lâm thủy sản, khoáng sản và nguyên liệu thô (Cụm 0, 2 và 4) vẫn duy trì vị trí lợi thế so sánh của mình (với RCA tương ứng là 3,5; 2,5 và 1,6).

Điều này phản ánh thực tế giai đoạn 1991-1996 là thời kỳ kinh tế nước ta tăng trưởng khá nhanh. Luồng vốn FDI bắt đầu đổ vào Việt Nam từ năm 1988 đã tăng nhanh và đạt đỉnh năm 1996. Một phần quan trọng của vốn FDI đã đổ vào khu vực công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động. Nguồn này chủ yếu đến từ các nền kinh tế công nghiệp mới (NIC) như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông. Ở các nền kinh tế này, giá nhân công tăng nhanh đã buộc chủ doanh nghiệp các nước này di chuyển các ngành

công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động sang các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam để tận dụng lợi thế chi phí lao động thấp và các ưu đãi đầu tư khác. Do vậy, ngành công nghiệp nhẹ ở nước ta tăng trưởng nhanh trong những năm 1991-1996. Kết quả là các sản phẩm dệt may và giày dép nhanh chóng trở thành các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có lợi thế so sánh.

Tuy nhiên, kể từ 1997 đến nay, tuy cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam vẫn tiếp tục thay đổi, song tốc độ thay đổi diễn ra khá chậm. Bảng 1 cho thấy các cụm sản phẩm có lợi thế so sánh của năm 2005 về cơ bản vẫn tương tự như năm 1996. Đó là: Cụm 0 - Thực phẩm, động vật tươi sống ($RCA=3,6$); Cụm 3 - Nhiên liệu, chủ yếu là dầu thô ($RCA=2,2$); Cụm 8 - Hàng chế tác hỗn hợp, chủ yếu là dệt may, giày dép ($RCA=2,9$).

b) Đánh giá chi tiết (mức SITC 3 chữ số)

Phân tích chi tiết sự dịch chuyển cơ cấu lợi thế so sánh ở mức SITC 3 chữ số dựa trên Bảng 2. Từ số liệu trong Bảng 2, có thể thấy:

- Số sản phẩm xuất khẩu có lợi thế so sánh ngày càng tăng. Trong 265 nhóm sản phẩm ở mức SITC 3 chữ số, số sản phẩm xuất khẩu Việt Nam có lợi thế so sánh là: năm 1991 có 33 sản phẩm; năm 1996 có 41 sản phẩm; năm 2005 có 47 sản phẩm.

- Trừ một số trường hợp ngoại lệ, hầu hết các sản phẩm xuất khẩu chủ lực cũng là các sản phẩm có lợi thế so sánh. Điều này phù hợp với nhận định của lý thuyết lợi thế so sánh là những sản phẩm mà một nước xuất khẩu mạnh thường là những sản phẩm nước đó có lợi thế so sánh.

- Tỷ trọng của các sản phẩm có lợi thế so sánh trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta rất cao (trên dưới 90%). Điều đó cho thấy xuất khẩu của Việt Nam dựa chủ yếu vào một số sản phẩm có lợi thế so sánh cũng là các sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Đáng lưu ý là phần lớn các sản phẩm dựa trên các yếu tố thuận lợi sẵn có như tài nguyên và lao động.

Bảng 2. Các sản phẩm có lợi thế so sánh của Việt Nam 1991-2005
(xét ở mức SITC 3 chữ số)

1991			Năm 1996			Năm 2005		
Sản phẩm	%XK	RCA	Sản phẩm	%XK	RCA	Sản phẩm	%XK	RCA
025-Trứng	0,7	16,7	025-Trứng	0,3	9,0	022-Các SP sữa trừ bơ	0,3	1,1
031-Cá tươi, ướp thô	16,5	18,5	031-Cá tươi, ướp thô	8,1	11,1	034-Cá tươi/sống/ướp	2,0	5,6
032-Cá đóng hộp, chế biến	1,0	4,9	032-Cá đóng hộp, chế biến	0,8	4,6	035-Cá sấy khô/muối	0,2	4,4
042-Gạo	8,0	64,0	042-Gạo	6,1	48,2	036-Tôm cua	5,4	27,1
044-Ngô chưa xay	0,5	1,8	044-Ngô chưa xay	0,6	2,4	042-Gạo	4,3	41,6
051-Hoa quả tươi/sấy khô	2,6	4,4	051-Hoa quả tươi	0,6	1,2	057-Hoa quả hạt tươi	1,9	3,9
055-Rau đóng hộp, chế biến	0,2	1,2	052-Hoa quả /sấy	0,1	1,0	058-Hoa quả hạt đóng hộp	0,1	1,1
071-Cà phê	2,2	8,9	053-Hoa quả đóng hộp/chế biến	0,3	1,1	071-Cà phê	2,3	14,5
074-Chè	0,3	3,5	054-Rau tươi/chế biến thô	0,6	1,4	074-Chè	0,3	8,6
075-Gia vị	0,6	14,9	055-Rau đóng hộp, chế biến	0,2	1,9	075-Gia vị	0,5	17,6
211-Da chưa thuộc	0,8	6,5	071-Cà phê	5,8	21,5	122-Thuốc lá	0,4	2,2
221-Hạt quả có dầu	4,1	13,7	074-Chè	0,3	6,5	223-Hạt có dầu không mêm	0,1	6,1
	0,5	2,3	075-Gia vị	1,0	26,0	231-Cao su tự nhiên	2,2	21,2
231-Cao su tự nhiên, nhân tạo	0,1	4,3	221-Hạt quả có dầu	1,1	3,8	232-Cao su nhân tạo	0,1	1,2
241- Gỗ than củi	3,1	13,1				245-Than gỗ, củi	0,1	3,5
242-Gỗ mộc thô	6,0	11,3	231-Cao su tự nhiên, nhân tạo	1,1	4,0	246-Gỗ vụn	0,3	10,3
243-Gỗ mộc đã tạo dáng	0,4	28,0	241- Gỗ than củi	0,0	4,9	261-Tơ lụa	0,1	1,3
261-Tơ lụa	0,1	23,3	243-Gỗ mộc đã tạo dáng	0,5	1,1	264-Sợi đay	0,1	3,1
264-Sợi đay	0,1	4,5	261-Tơ lụa	0,1	2,3	265-Sợi thực vật	0,1	5,0
265-Sợi thực vật	0,1	1,5	265-Sợi từ cây	0,1	5,7	277-Đá mài tự nhiên khác	0,1	4,2
273-Đá, cát, sỏi	0,6	11,8	273-Đá, cát, sỏi	0,1	1,6	321-Than không liên kết	2,1	4,2
282-Sắt thép phế liệu	0,9	11,9	291-Chất liệu thô từ động vật khác	0,3	4,7	333-Dầu thô, nhựa đường	22,7	3,8
291-Chất liệu thô từ động vật khác	1,9	5,3	292-Chất liệu thô từ thực vật khác	0,5	1,6	592-Hồ, cồn dân	0,3	2,1
292-Chất liệu thô từ thực vật khác	5,8	9,5	321-Than đá	1,7	3,8	612-Các sản phẩm da	0,1	1,1
321-Than đá	24,2	4,8	331-Dầu thô	19,7	4,4	621-Nguyên liệu từ cao su	0,2	1,3
331-Dầu thô			421-Dầu thực vật	0,2	1,1			

632-Các sản phẩm từ gỗ khác	0,4	1,5	422-Dầu thực vật không mềm	0,5	3,4	635- Các SP chế từ gỗ khác	0,3	1,2
656-Các sản phẩm dệt	0,7	3,0	612-Các sản phẩm da	0,3	2,3	651-Sợi dệt	0,7	1,7
657-Thảm, lót sàn	0,3	1,3	631-Gỗ dán	0,5	1,6	658-Các thứ làm từ sợi dệt	0,8	2,5
666-Gốm sứ	0,4	3,1	632-Các sản phẩm chế từ gỗ khác	0,7	2,4	663-S sản phẩm từ khoáng sản	0,5	2,3
671-Gang	0,2	1,1	654-Vải tuyn, đăng ten	0,1	1,2	666-Gốm sứ	0,1	1,5
687-Thiếc	1,0	27,6	656-Các sản phẩm dệt	1,1	5,1	687-Thiếc	0,1	1,2
831-H hoá du lịch, túi xách	2,3	2,3	657-Thảm, lót sàn	0,2	1,1	696-Dao kéo	0,2	2,9
841-Q/áo không có lông	2,4	2,4	666-Gốm sứ	0,6	5,9	697-Thiết bị gia dụng làm từ kim loại cơ bản	0,2	1,1
Tổng cộng 33 nhóm SP	88,8		686-Chì	0,3	10,8	716-Thiết bị quay phát điện	0,6	1,1
			821-Nội thất	2,7	2,9	773-Thiết bị phân phối điện	1,6	2,5
			831- Hàng hoá du lịch, túi xách	2,6	6,4	785-Xe máy, xe đạp	0,7	1,9
			841-Quần áo không có lông	17,1	5,6	821-Nội thất	4,3	4,2
			851-Giày dép	12,4	18,6	831-Vali, túi du lịch	1,0	4,9
			894- Đồ chơi, thể thao	0,6	1,0	841-Quần áo nam dệt	4,1	8,2
			895-Văn phòng phẩm khác	0,1	1,0	842-Quần áo nữ dệt	3,7	6,0
			899-Các hàng chế tác khác	0,6	1,7	843-Quần áo nam đan móc	1,3	9,5
			Tổng cộng 41 nhóm SP	90,3		844-Quần áo nữ đan móc	1,9	7,8
						845-Các loại q.áo khác	2,9	3,4
						846-Phụ kiện quần áo	0,2	1,3
						848-Quần áo không dệt	0,4	1,8
						851-Giày dép	9,5	15,0
						899-Hàng chế tác khác	0,8	1,7
						Tổng cộng 47 nhóm SP	90,1	

Nguồn: Tính toán từ số liệu thương mại quốc tế của Cơ quan Thống kê Liên hiệp quốc

Phân tích cơ cấu sản phẩm lợi thế so sánh của Việt Nam (Bảng 3), ta có được bức tranh chi tiết hơn về sự dịch chuyển của cơ cấu lợi thế so sánh đó trong giai đoạn 1991-2005.

Bảng 3. Cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam (xét ở mức SITC 3 chữ số)

Cụm hàng hoá (SITC 1 chữ số)	Số sản phẩm mức 1991	Có lợi thế SITC 1996	so sánh 3 chữ số 2005
Cụm 0 Thực phẩm, động vật tươi sống	10	13	12
Cụm 1 Giải khát, thuốc lá	-	-	1
Cụm 2 Nguyên liệu thô (trừ nhiên liệu)	13	9	7
Cụm 3 Nhiên liệu	2	2	2
Cụm 4 Dầu, mỡ động/thực vật	-	2	-
<i>Số sản phẩm dựa trên tài nguyên (Cụm 0+1+2+3+4)</i>	<i>25 (76%)</i>	<i>26 (63%)</i>	<i>22 (47%)</i>
Cụm 5 Hoá chất	-	-	1
Cụm 6 Hàng chế tác	6	8	10
Cụm 7 Máy móc, thiết bị vận tải	-	-	3
Cụm 8 Hàng chế tác hỗn hợp	2	7	10
<i>Số sản phẩm chế tác (S3-5+6+7+8)</i>	<i>8 (24%)</i>	<i>15 (37%)</i>	<i>24 (51%)</i>
Tổng số sản phẩm có lợi thế so sánh	33 (100%)	41 (100%)	47 (100%)

Nguồn: Tính toán từ số liệu thương mại quốc tế của Cơ quan Thống kê Liên hiệp quốc

Bảng 3 cho thấy:

- Số cụm hàng hoá có sản phẩm lợi thế so sánh tăng từ 5 vào năm 1991 và 1996 lên 9 vào năm 2005 (tức là toàn bộ số cụm nếu không kể Cụm 9 - Hàng hoá không phân tổ được).

- Cơ cấu lợi thế so sánh chủ yếu dựa trên các cụm hàng nông lâm thủy sản, tài nguyên và hàng chế tác hỗn hợp.

- Số sản phẩm thuộc cụm hàng thực phẩm, động vật tươi sống và nguyên liệu thô (Cụm 0 và 2) giảm từ 23 vào năm 1991 xuống còn 19 vào năm 2005. Tương ứng, tỷ trọng của các sản phẩm có lợi thế so sánh thuộc cụm hàng nông sản và nguyên liệu thô giảm từ 76% vào năm 1991 xuống còn 63% năm 1996 và 47% năm 2005.

- Số sản phẩm thuộc cụm hàng chế tác (Cụm 6 và 8) tăng từ 15 năm 1991 lên 20 năm 2005. Tương ứng, tỷ trọng của các sản phẩm có lợi thế so sánh thuộc cụm hàng chế tác tăng từ 24% năm 1991 lên 37% năm 1996 và 51% năm 2005.

- Năm 1996 mới chỉ có các sản phẩm lợi thế so sánh thuộc cụm hàng chế tác đơn giản (dệt may, giày dép, túi du lịch...). Năm 2005 có thêm các sản phẩm lợi thế so sánh thuộc cụm hàng chế tác cao hơn (Cụm 7) như thiết bị phân phối điện (Nhóm 773); xe máy- xe đạp (Nhóm 785).

3.2 Xu thế chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh qua các thời kỳ

Từ kết quả phân tích trên, có thể thấy một số xu thế chính trong chuyển dịch cơ

cấu lợi thế so sánh của Việt Nam trong thời gian qua như sau:

Giai đoạn 1986-1991: Nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp và khai thác khoáng sản. Do đó, cơ cấu lợi thế so sánh của nước ta cũng dựa chủ yếu vào các mặt hàng này. Trong khi đó, các ngành công nghiệp của nước ta còn rất non yếu, hầu như chưa xuất khẩu được, do vậy cũng chưa thể hiện được lợi thế so sánh.

Giai đoạn 1991-1996: Sau 10 năm thực hiện công cuộc cải cách và mở cửa, đến năm 1996 cơ cấu kinh tế nước ta đã có bước chuyển dịch từ chỗ chủ yếu dựa vào nông nghiệp và khai khoáng sang một số ngành công nghiệp chế tác đơn giản, có hàm lượng công nghệ và vốn thấp, sử dụng nhiều lao động (như dệt may, giày dép). Điều đó được phản ánh ở việc cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam trong giai đoạn này đã có sự dịch chuyển sang các ngành công nghiệp nhẹ. Các ngành sản xuất nông nghiệp và khai khoáng, tuy tỷ trọng giảm dần song vẫn duy trì vai trò quan trọng trong nền kinh tế cũng như trong cơ cấu lợi thế so sánh.

Giai đoạn 2000 đến nay: Cơ cấu kinh tế nước ta đã có sự chuyển dịch sang công nghiệp chế tác bậc cao hơn như xe máy, thiết bị điện tử, thiết bị phân phối điện. Trong khi đó, ngành công nghiệp chế tác bậc thấp vẫn tiếp tục tăng trưởng mạnh. Các ngành nông nghiệp và khai khoáng, tuy tỷ trọng giảm dần song vẫn duy trì vị trí của mình trong cơ cấu kinh tế. Tương ứng, cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam trong giai đoạn này đã bước đầu có sự dịch chuyển sang các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn và công nghệ cao hơn, trong khi ngành công nghiệp chế tác bậc thấp vẫn tiếp tục duy trì vị trí lợi thế so sánh. Các ngành nông nghiệp và khai khoáng tuy có tỷ trọng giảm dần song vẫn duy trì vị trí của mình trong cơ cấu lợi thế so sánh.

3.2 Các đặc điểm chính của quá trình chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh

• **Phạm vi lợi thế so sánh ngày càng được mở rộng.** Điều đó thể hiện qua số cụm hàng hoá có chứa sản phẩm lợi thế so sánh

tăng (từ 5 vào năm 1991 lên 9 vào năm 2005). Số sản phẩm lợi thế so sánh cũng tăng (từ 33 vào năm 1991 lên 41 năm 1996 và 47 năm 2005).

• **Cơ cấu lợi thế so sánh chuyển dịch từ các sản phẩm dựa trên tài nguyên sang các sản phẩm chế tác.** Điều đó thể hiện qua việc tỷ trọng của các sản phẩm có lợi thế so sánh thuộc các cụm hàng nông lâm thủy sản và tài nguyên giảm (từ 76% vào năm 1991 xuống 47% năm 2005). Trong khi đó tỷ trọng của các sản phẩm có lợi thế so sánh thuộc cụm hàng chế tác tăng (từ 24% vào năm 1991 lên 51% năm 2005).

• **Những năm gần đây bắt đầu có sự tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh từ các sản phẩm chế tác bậc thấp sang các sản phẩm chế tác bậc cao hơn.** Năm 1996 mới chỉ có các sản phẩm lợi thế so sánh thuộc cụm hàng chế tác đơn giản (dệt may, giày dép, túi du lịch). Năm 2005 có thêm các sản phẩm lợi thế so sánh thuộc cụm hàng chế tác cao hơn (thiết bị quay phát điện, thiết bị phân phối điện, xe máy).

4. Nhận định và khuyến nghị

4.1 Các nhận định chính rút ra từ phân tích

Từ kết quả phân tích cơ cấu lợi thế so sánh dựa trên chỉ số RCA, có thể nêu các nhận định sau:

• Cơ cấu lợi thế so sánh trong giai đoạn đầu cải cách chủ yếu dựa trên các mặt hàng nông lâm thủy sản và khoáng sản. Xét theo yếu tố đầu vào, lợi thế so sánh giai đoạn đó chủ yếu dựa trên các yếu tố sẵn có (tài nguyên phong phú, lao động dồi dào, công lao động thấp).

• Giai đoạn 1991-1996 có sự chuyển dịch khá nhanh chóng cơ cấu lợi thế so sánh từ các sản phẩm nông lâm thủy sản và khoáng sản sang các sản phẩm chế tác đơn giản.

• Giai đoạn 1997-2005 có sự chuyển dịch tiếp tục từ các sản phẩm chế tác bậc thấp sang sản phẩm chế tác bậc cao. Tuy nhiên, bước chuyển này diễn ra khá chậm.

• Tuy cơ cấu lợi thế so sánh có sự

chuyển dịch sang các sản phẩm chế tác (dệt may, giày da, điện, điện tử) song đó chủ yếu là các sản phẩm gia công cho nước ngoài với giá trị gia tăng rất thấp.

- Cơ cấu lợi thế so sánh tuy ngày càng đa dạng, song vẫn tập trung vào một số tương đối ít sản phẩm xuất khẩu chủ lực dựa trên các yếu tố thuận lợi sẵn có như tài nguyên và lao động.

4.2 Khuyến nghị chính sách chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh

Như vậy, cơ cấu lợi thế so sánh về xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa trên các yếu tố sản xuất thuận lợi sẵn có như tài nguyên và lao động. Xuất khẩu dựa trên các sản phẩm với lợi thế so sánh sẵn có như vậy không mang lại nhiều giá trị gia tăng.

Để nâng cao giá trị gia tăng trong xuất khẩu, cách giải quyết là không nên tiếp tục gia tăng tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (hiện rất khó khăn vì đã ở mức khá cao) để tăng thêm phần giá trị gia tăng trong đó, mà phải chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh theo định hướng sau.

a) Sớm chấm dứt xuất khẩu sản phẩm dưới dạng nguyên liệu thô

Hiện tại nước ta vẫn đang có lợi thế so sánh đối với nhiều sản phẩm nông lâm thủy sản, khoáng sản. Tuy nhiên, xuất khẩu các sản phẩm dưới dạng nguyên liệu thô như nông lâm thủy sản (gạo, chè, cà phê, rau quả, tôm cá...) và khoáng sản (dầu thô, than, quặng kim loại...) mang lại giá trị gia tăng rất thấp, cho dù kim ngạch xuất khẩu có lớn.

Để tăng giá trị gia tăng của khu vực này, cần nhanh chóng chuyển sang xuất khẩu các sản phẩm dưới dạng đã tinh chế và xử lý, có giá trị gia tăng cao hơn. Để làm điều đó, cần phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và xử lý khoáng sản.

b) Nhanh chóng thoát khỏi gia công xuất khẩu các sản phẩm chế tác

Hiện nay Việt Nam có lợi thế so sánh đối với một số sản phẩm chế tác bậc thấp như may mặc, giày dép, đồ gỗ, lắp ráp điện tử..., do chúng ta làm tương đối tốt khâu gia công

đối các sản phẩm đó và đã phát huy lợi thế so sánh sẵn có là lực lượng lao động dồi dào và công lao động thấp. Song chúng ta đã phải nhập khẩu hầu hết nguyên vật liệu để thực hiện gia công công đoạn cuối cho các công ty nước ngoài. Chẳng hạn, ngành may mặc hiện phải nhập khẩu phần lớn vải sợi để may quần áo. Ngành giày dép phải nhập hầu hết bán thành phẩm để làm giày da và giày thể thao. Ngành điện tử phải nhập hầu hết linh kiện để lắp ráp thiết bị điện tử.

Như vậy, xuất khẩu các sản phẩm gia công tuy mang lại kim ngạch xuất khẩu lớn cho nước ta, nhưng giá trị gia tăng không được bao nhiêu, vì gia công là khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị gia tăng.

Do vậy, cần có định hướng chính sách để nhanh chóng thoát khỏi khâu gia công và vươn lên các nấc thang trên của chuỗi giá trị gia tăng. Để làm điều đó, cần nhanh chóng phát triển công nghiệp phụ trợ. Đối với các ngành công nghiệp chế tác bậc thấp (may mặc và giày dép) thì xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên liệu như sợi, dệt, da. Đối với các ngành công nghiệp chế tác cao cấp hơn (đồ điện, điện tử, máy tính) thì xây dựng các nhà máy chế tạo linh kiện điện tử.

c) Chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh sang các sản phẩm chế tác bậc cao

Cần nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh của nền kinh tế từ các sản phẩm nông lâm thủy sản, khoáng sản và các sản phẩm chế tác bậc thấp sang các sản phẩm chế tác bậc cao. Để thực hiện mục tiêu đó, cần có các chính sách định hướng và khuyến khích đầu tư (cả trong nước và nước ngoài) vào xây dựng các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao và có giá trị gia tăng cao như điện, điện tử, hoá chất.

d) Đa dạng hoá hơn nữa cơ cấu lợi thế so sánh

Hiện tại, lợi thế so sánh vẫn tập trung chủ yếu vào một số ít sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Điều này dễ dẫn đến rủi ro khi có biến động bất lợi trên thị trường thế giới đối với các sản phẩm đó.

Do đó, cần tiếp tục đa dạng hoá hơn nữa cơ cấu lợi thế so sánh của hàng hoá Việt

Nam. Việc đa dạng hoá cần được tiến hành đồng thời theo 2 hướng:

- Phát triển thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới
- Chuyển dịch sang các sản phẩm có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- D. Ricardo (1817), "Principles of Political Economy and Taxation" (Các nguyên lý của chính trị kinh tế học và thuế), NXB Irwin (Homewood, Illinois, Mỹ) xuất bản năm 1963
- B. Balassa (1965), "Trade Liberalisation and Revealed Comparative Advantage" (Tự do hoá thương mại và lợi thế so sánh biểu lộ), Manchester School of Economics and Social Studies, 33(2): 99-123
- E. Heckscher (1919), "The Effects of Foreign Trade on the Distribution of Income" (Tác động của ngoại thương lên phân bố thu nhập), Ekonomisk Tidskrift: 497-512
- B. Ohlin (1983), "Interregional and International Trade" (Thương mại liên khu vực và quốc tế), Cambridge, Mass: Harvard University Press
- Lê Quốc Phương, Nguyễn Đức Thọ, J.S. Bandara (1997), "Vietnam-ASEAN Trade: Trade Intensity and Revealed Comparative Advantage" (Thương mại Việt Nam- ASEAN: cường độ thương mại và lợi thế so sánh biểu lộ), Khoa Kinh tế, Đại học Griffith, Australia
- Lê Quốc Phương (2002) "Vietnam's Trade Liberalization in Regional and Global Context" (Tự do hoá thương mại của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và toàn cầu), Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Griffith, Australia
- Cơ quan Thống kê Liên hiệp quốc (UNSO), Số liệu thống kê thương mại theo Tiêu chuẩn SITC

¹ Theo ước tính của Bộ Công Thương.